**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ**

**THUỘC LĨNH VỰC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**

*(Kèm theo Tờ trình số /TTr-STTTT ngày tháng 3 năm 2023*

*của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Phú Thọ)*

**PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên thủ tục hành chính** | **Lĩnh vực** | **Cơ quan**  **thực hiện** |
|  | Cấp mới, thay đổi, hủy bỏ hộp thư điện tử | Công nghệ thông tin | Sở Thông tin và Truyền thông |
|  | Đánh giá mức độ Chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước tỉnh Phú Thọ | Công nghệ thông tin | Sở Thông tin và Truyền thông |

# PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

## I. Lĩnh vực Công nghệ thông tin

### 1. Thủ tục Cấp mới, thay đổi, hủy bỏ hộp thư điện tử

***1.1. Trình tự thực hiện:***

a) Đối với người sử dụng mới: Sau khi có quyết định tuyển dụng hoặc tiếp nhận. Thủ trưởng cơ quan chủ quản có văn bản đề nghị cấp địa chỉ hộp thư điện tử cho người sử dụng mới, đồng thời cung cấp các thông tin liên quan của người sử dụng đó; Sở Thông tin và Truyền thông sẽ tập hợp, rà soát tạo lập hộp thư điện tử mới theo đề nghị của các cơ quan, đơn vị.

b) Đối với người sử dụng thay đổi vị trí công tác:

- Đối với người sử dụng vẫn công tác trong cơ quan nhưng chuyển sang vị trí công tác khác thì cơ quan đó phải có văn bản đề nghị Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức cập nhật lại thông tin hộp thư điện tử của người sử dụng đó.

- Đối với người sử dụng chuyển công tác đến một đơn vị khác trong tỉnh, cơ quan có người sử dụng chuyển công tác và cơ quan tiếp nhận người sử dụng phải có văn bản đề nghị Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức cập nhật lại thông tin vào danh bạ điện tử của tỉnh để đảm bảo tính thống nhất quản lý người sử dụng trong hệ thống thôn tin của tỉnh.

c) Đối với người sử dụng chuyển công tác ra ngoài tỉnh Phú Thọ hoặc nghỉ hưu, nghỉ việc, Thủ trưởng cơ quan quản lý phải có văn bản thông báo với Sở Thông tin và Truyền thông để cập nhật lại thông tin quản lý và yêu cầu thu hồi hộp thư điện tử đã cấp cho cá nhân này ra khỏi hộp thư điện tử tỉnh.

***1.2. Cách thức thực hiện:***

- Gửi trực tiếp.

- Gửi thông qua dịch vụ Bưu chính.

- Gửi trên phần mềm quản lý văn bản và điều hành hoặc Hộp thư điện tử của tỉnh (mail.phutho.gov.vn).

***1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:*** Văn bản thông báo

***1.4. Thời hạn giải quyết:*** Không

***1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:*** Các cơ quan, đơn vị tham gia vào Hộp thư điện tử tỉnh.

***1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:*** Sở Thông tin và Truyền thông

***1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:*** Thông báo tạo lập hộp thư điện tử mới; cập nhật lại thông tin hộp thư điện tử của người sử dụng; thu hồi hộp thư điện tử đã cấp.

***1.8. Phí, lệ phí (nếu có):*** Không

***1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm ngay sau thủ tục):*** Không

***1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):*** Không

***1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:*** Quyết định số 3013/2010/QĐ-UBND ngày 24/9/2010 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc ban hành Quy định về quản lý, sử dụng Hệ thống thư điện tử tỉnh Phú Thọ.

**2. Thủ tục Đánh giá mức độ Chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước tỉnh Phú Thọ**

***2.1. Trình tự thực hiện:***

**-** Các cơ quan, đơn vị gửi kết quả tự đánh giá mức độ chuyển đổi số theo mẫu phiếu khảo sát về Sở Thông tin và Truyền thông.

- Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện thẩm định, xác minh số liệu trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được phiếu khảo sát cung cấp đầy đủ số liệu của các đơn vị.

- Sau khi có kết quả thẩm định, xác minh, Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp số liệu, đánh giá, xếp hạng Chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị trình UBND tỉnh phê duyệt và công bố kết quả.

***2.2. Cách thức thực hiện:***

- Gửi trực tiếp.

- Gửi thông qua dịch vụ Bưu chính.

- Gửi trên phần mềm quản lý văn bản và điều hành hoặc Hộp thư điện tử của tỉnh (mail.phutho.gov.vn).

***2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:*** Các cơ quan, đơn vị tiến hành thu thập và cung cấp thông tin theo mẫu của “Bộ chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số trong cơ quan nhà nước tỉnh Phú Thọ.

***2.4. Thời hạn giải quyết:***

- Đối với Sở Thông tin và Truyền thông là 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được phiếu khảo sát cung cấp đầy đủ số liệu của các đơn vị.

- Đối với UBND tỉnh: Không quy định thời gian.

***2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:*** Các cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND tỉnh; Ban Quản lý các Khu công nghiệp và 08 cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc đặt tại địa phương là: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Công an tỉnh; Kho bạc Nhà nước tỉnh; Ngân hàng nhà nước tỉnh; Cục Thuế tỉnh; Cục Thống kê; Cục Quản lý thị trường tỉnh; Bảo hiểm xã hội tỉnh; UBND các huyện, thành, thị; UBND các xã, phường, thị trấn.

***2.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:*** Sở Thông tin và Truyền thông

***2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:*** Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt xếp hạng Chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị.

***2.8. Phí, lệ phí (nếu có):*** Không

***2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm ngay sau thủ tục):*** Phụ lục I, II, III Ban hành kèm theo Quyết định Quyết định 2953/QĐ-UBND ngày 09/11/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ Ban hành Bộ chỉ số đánh giá mức độ Chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước tỉnh Phú Thọ.

***2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):*** Không

***2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:*** Quyết định 2953/QĐ-UBND ngày 09/11/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ Ban hành Bộ chỉ số đánh giá mức độ Chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước tỉnh Phú Thọ.

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PHỤ LỤC I BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG  CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC TỈNH PHÚ THỌ** *(Áp dụng cho các sở, ban, ngành)**(Ban hành kèm theo Quyết định số 2953/QĐ- UBND ngày 09/11/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ)* | | | | | | | |
| **I. THÔNG TIN CHUNG** | | | | | | | |
| - Tên đơn vị: …………………………………………………………………….…… | | | | | | | |
| - Số điện thoại: ………………………………Thư điện tử: …………………………… | | | | | | | |
| - Địa chỉ: ………………………………………………………………………………… | | | | | | | |
| - Địa chỉ Cổng/Trang thông tin điện tử: ..……………………………………………… | | | | | | | |
| - Tổng số cán bộ công chức: …………………………………………………………..… | | | | | | | |
| - Số lượng máy chủ vật lý: …………………………………………………………..…. | | | | | | | |
| - Số lượng máy trạm: …………………………………………………………..……….. | | | | | | | |
| - Số lượng hệ thống thông tin: ………………………………………………………….. | | | | | | | |
| - Số lượng thủ tục hành chính: ………………………………………………………….. | | | | | | | |
| - Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số: …………………………………..… | | | | | | | |
| - Người thực hiện báo cáo: ……………………………………………………………… | | | | | | | |
| - Đơn vị công tác: ……………………………………………………………………….. | | | | | | | |
| - Chức vụ: ……………………………………………………………………………….. | | | | | | | |
| - Điện thoại di động: ……………………Thư điện tử: …………………………………. | | | | | | | |
|  | |  |  | |  | |  |
| **II. CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VÀ THANG ĐIỂM** | | | | | | | |
| **STT** | | | **TIÊU CHÍ** | | **Các xác định** | **Điểm** | | **Điểm tối đa** | | | |
| **1** | | | **Thể chế số** | |  |  | | **90** | | | |
| 1.1 | | | Thành lập Ban chỉ đạo Chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị (Số văn bản:………Ngày ban hành:…………) | | Có | 30 | | 30 | | | |
| Không | 0 | |
| 1.2 | | | Kế hoạch, dự toán hàng năm chuyển đổi số (Số văn bản:…Ngày ban hành:……………..) | | Có | 30 | | 30 | | | |
| Không | 0 | |
| 1.3 | | | Ban hành văn bản chỉ đạo về chuyển đổi số trong năm Liệt kê: ……………………………………………… ………………………………………………………………………………………………………………………… | | Có: - 01 văn bản tương ứng 05 điểm; - Tổng điểm không quá 30 điểm | 30 | | 30 | | | |
| Không | 0 | |
| **2** | | | **Hạ tầng số** | |  |  | | **70** | | | |
| 2.1 | | | Tỷ lệ cán bộ công chức được trang bị máy tính | | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 10 | | 10 | | | |
| 2.2 | | | Hệ thống mạng nội bộ | | Hoàn chỉnh | 30 | | 30 | | | |
| Ngang hàng | 10 | |
| 2.3 | | | Hệ thống tường lửa/ cảnh báo truy cập trái phép mạng nội bộ | | Có | 10 | | 10 | | | |
| Không | 0 | |
| 2.4 | | | Thiết bị sao lưu, dự phòng mạng nội bộ | | Hệ thống lưu trữ: SAN, NAS, DAS | 10 | | 10 | | | |
| Thiết bị lưu trữ di dộng: Ổ cứng ngoài, USB | 5 | |
| Không | 0 | |
| 2.5 | | | Hệ thống phòng chống cháy nổ mạng nội bộ | | Có | 10 | | 10 | | | |
| Không | 0 | |
| **3** | | | **Nhân lực số** | |  |  | | **80** | | | |
| 3.1 | | | Cán bộ chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số | | Có | 20 | | 20 | | | |
| Không | 0 | |
| 3.2 | | | Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số do tỉnh tổ chức | | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 30 | | 30 | | | |
| 3.3 | | | Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số do đơn vị tự tổ chức | | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 30 | | 30 | | | |
| **4** | | | **An toàn thông tin** | |  |  | | **120** | | | |
| 4.1 | | | Tỷ lệ hệ thống thông tin được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ an toàn thông tin | | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 20 | | 20 | | | |
| 4.2 | | | Hệ thống thông tin của cơ quan đơn vị được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn, an ninh mạng (SOC) của tỉnh hoặc của bộ, ngành Trung ương | | Có | 20 | | 20 | | | |
| Không | 0 | |
| 4.3 | | | Cơ quan bố trí máy tính riêng soạn thảo văn bản mật | | Có | 20 | | 20 | | | |
| Không | 0 | |
| 4.4 | | | Tỷ lệ máy chủ của cơ quan, đơn vị được cài đặt phần mềm diệt Virus có bản quyền | | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 10 | | 10 | | | |
| 4.5 | | | Tỷ lệ máy tính của cơ quan, đơn vị được cài đặt phần mềm diệt Virus có bản quyền | | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 10 | | 10 | | | |
| 4.6 | | | Cán bộ chuyên trách, kiêm nhiệm được tham dự diễn tập ứng cứu sự số an toàn thông tin | | Có | 20 | | 20 | | | |
| Không | 0 | |
| 4.7 | | | Kinh phí chi cho an toàn thông tin | | >=30 triệu | 20 | | 20 | | | |
| 15 - <30 triệu | 10 | |
| <15 triệu | 0 | |
| **5** | | | **Hoạt động chính quyền số** | |  |  | | **640** | | | |
|  | | | **Gửi nhận văn bản điện tử** | |  |  | | ***60*** | | | |
| 5.1 | | | Tỷ lệ văn bản đi, đến được gửi nhận điện tử tích hợp ký số thay thế hoàn toàn văn bản giấy (trừ văn bản mật theo quy định) | | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 20 | | 20 | | | |
| 5.2 | | | Tỷ lệ hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng | | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 40 | | 40 | | | |
|  | | | **Dịch vụ công trực tuyến** | |  |  | | ***200*** | | | |
| 5.3 | | | Công khai TTHC trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh và Cổng/trang thông tin điện tử cơ quan, đơn vị | | Đẩy đủ, kịp thời | 20 | | 20 | | | |
| Không đầy đủ hoặc không kịp thời | 0 | |
| 5.4 | | | Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình | | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 30 | | 30 | | | |
| 5.5 | | | Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình | | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 30 | | 30 | | | |
| 5.6 | | | Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình phát sinh hồ sơ | | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 20 | | 20 | | | |
| 5.7 | | | Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính công ích trên tổng số hồ sơ tiếp nhận trong năm | | >=5% hoặc tiếp nhận 100% qua DVC trực tuyến | 10 | | 10 | | | |
| < 5% | 0 | |
| 5.8 | | | Tỷ lệ hồ sơ được trả kết quả qua dịch vụ Bưu chính công ích trên tổng số hồ sơ tiếp nhận trong năm | | >=20% hoặc trả trả kết quả hồ sơ 100% qua DVC trực tuyến | 10 | | 10 | | | |
| < 20% | 0 | |
| 5.9 | | | Tỷ lệ dịch vụ công triển khai thanh toán trực tuyến phí lệ phí | | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 20 | | 20 | | | |
| 5.10 | | | Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến phí lệ phí | | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 20 | | 20 | | | |
| 5.11 | | | Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC | | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 20 | | 20 | | | |
| 5.12 | | | Tỷ lệ người dân và doanh nghiệp hài lòng về kết quả giải quyết TTHC | | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 20 | | 20 | | | |
|  | | | **Cổng/trang thông tin điện tử** | |  |  | | ***140*** | | | |
| 5.13 | | | Cổng/trang thông tin điện tử cung cấp các thông tin cơ bản theo quy định Nghị định 42/2022/NĐ-CP, bao gồm | |  |  | |  | | | |
| *5.13.1* | | | *Văn bản quy phạm pháp luật và văn bản quản lý hành chính* | | Có | 10 | | 10 | | | |
| Không | 0 | |
| *5.13.2* | | | *Thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến, quy trình giải quyết hoặc tích hợp từ Cổng Dịch vụ công của tỉnh.* | | Có | 10 | | 10 | | | |
| Không | 0 | |
| *5.13.3* | | | *Thông tin phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của cơ quan nhà nước.* | | Có | 10 | | 10 | | | |
| Không | 0 | |
| *5.13.4* | | | *Chiến lược, chương trình, dự án, đề án, kế hoạch, quy hoạch phát triển ngành, địa phương; Kết quả triển khai* | | Có | 10 | | 10 | | | |
| Không | 0 | |
| *5.13.5* | | | *Thông tin về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức, sơ đồ tổ chức của cơ quan và của đơn vị* | | Có | 10 | | 10 | | | |
| Không | 0 | |
| *5.13.6* | | | *Báo cáo tài chính năm; thông tin thống kê về ngành, lĩnh vực quản lý; thông tin về danh mục và kết quả chương trình, đề tài khoa học; thông tin về dịch bệnh truyền nhiễm.* | | Có | 10 | | 10 | | | |
| Không | 0 | |
| *5.13.7* | | | *Hỗ trợ tìm kiếm, liên kết và lưu trữ thông tin* | | Có | 10 | | 10 | | | |
| Không | 0 | |
| *5.13.8* | | | *Cung cấp thông tin bằng tiếng nước ngoài* | | Có | 10 | | 10 | | | |
| Không | 0 | |
| 5.14 | | | Cổng/trang thông tin điện tử có chuyên mục chuyển đổi số | | Hàng tuần | 20 | | 20 | | | |
| Hàng tháng | 10 | |
| Chưa có chuyên mục | 0 | |
| 5.15 | | | Cổng/trang thông tin điện tử chuyển đổi sang công nghệ IPv6 | | Có | 10 | | 10 | | | |
| Không | 0 | |
| 5.16 | | | Thời gian cập nhật, đăng tải tin bài | | Hàng ngày | 30 | | 30 | | | |
| Hàng tuần | 15 | |
| Hàng tháng | 0 | |
|  | | | **Hệ thống hội nghị trực tuyến** | |  |  | | ***50*** | | | |
| 5.17 | | | Có phòng họp trực tuyến đáp ứng đầy đủ các trang thiết bị theo quy định | | Đầy đủ | 20 | | 20 | | | |
| Chưa đầy đủ | 10 | |
| Chưa có | 0 | |
| 5.18 | | | Số cuộc họp trực tuyến trong năm | | >=10 | 30 | | 30 | | | |
| 5 - <10 | 20 | |
| <5 | 0 | |
|  | | | **Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh** | |  |  | | ***40*** | | | |
| 5.19 | | | Thực hiện báo cáo trực tuyến thông qua hệ thống của tỉnh | | Đúng hạn | 40 | | 40 | | | |
| Quá hạn | 20 | |
| Chưa thực hiện | 0 | |
|  | | | **Thư điện tử** | |  |  | | ***30*** | | | |
| 5.20 | | | Tỷ lệ cán bộ công chức được cấp hộp thư điện tử công vụ | | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 10 | | 10 | | | |
| 5.21 | | | Tỷ lệ cán bộ công chức sử dụng thư điện tử công vụ | | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 20 | | 20 | | | |
|  | | | **Ứng dụng các phần mềm nội bộ khác** | |  |  | | ***70*** | | | |
| 5.22 | | | Phần mềm quản lý hồ sơ cán bộ công chức | | Cập nhật đầy đủ thông tin | 10 | | 10 | | | |
| Cập nhật chưa đầy đủ thông tin | 5 | |
| Chưa cập nhật | 0 | |  | | | |
| 5.23 | | | Phần mềm quản lý đơn thư, khiếu nại và tố cáo | | Có | 10 | | 10 | | | |
| Không | 0 | |
| 5.24 | | | Ứng dụng các phần mềm chuyên ngành khác (Liệt kê ứng dụng):………………………………………………… ………………………………………………………………………………………………………………………… | | Có:  - 01 ứng dụng tương ứng 4 điểm; - Tổng điểm không quá 20 điểm | 20 | | 20 | | | |
| Không | 0 | |
| 5.25 | | | Xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành (Liệt kê cơ sở dữ liệu):………………………………………………… ………………………………………………………………………………………………………………………… | | Có:  - 01 cơ sở dữ liệu tương ứng 10 điểm,  - Tổng điểm không quá 30 điểm | 30 | | 30 | | | |
| Không | 0 | |
|  | | | **Chi ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số** | |  |  | | ***50*** | | | |
| 5.26 | | | Tổng chi ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số trong năm tại cơ quan, đơn vị: - Đầu tư hạ tầng CNTT: - Đầu tư ứng dụng CNTT: - Đảm bảo an toàn thông tin - Đào tạo nguồn nhân lực: - Chi thường xuyên cho CNTT: | | >=300 triệu | 50 | | 50 | | | |
| 200 - <300 triệu | 30 | |
| 100 - <200 triệu | 10 | |
| <100 triệu | 0 | |
| **Tổng cộng** | | | | |  |  | | **1.000** | | | |
| **PHỤ LỤC II BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG  CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC TỈNH PHÚ THỌ** *(Áp dụng cho các huyện, thành, thị)**(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ- UBND /11/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ)* | | | | | | | | | |
| **I. THÔNG TIN CHUNG** | | | | | | | | | |
| - Tên đơn vị: …………………………………………………………………….………….. | | | | | | | | | |
| - Số điện thoại: ………………………………Thư điện tử: ………………………………… | | | | | | | | | |
| - Địa chỉ: ……………………………………………………………………………………. | | | | | | | | | |
| - Địa chỉ Cổng/Trang thông tin điện tử: .…………………………………………………… | | | | | | | | | |
| - Tổng số cán bộ công chức: …………………………………………………………..…… | | | | | | | | | |
| - Số lượng máy chủ vật lý: …………………………………………………………..……… | | | | | | | | | |
| - Số lượng máy trạm: …………………………………………………………..…………… | | | | | | | | | |
| - Số lượng hệ thống thông tin: …………………………………………………………..… | | | | | | | | | |
| - Số lượng thủ tục hành chính: …………………………………………………………..… | | | | | | | | | |
| - Số lượng dân số: ……….…………………………………………………………..……… | | | | | | | | | |
| - Số lượng dân số trong độ tuổi lao động:……………………………………………..…… | | | | | | | | | |
| - Số lượng hộ gia đình:……………………………………………..………………………… | | | | | | | | | |
| - Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số: …………………………………..…… | | | | | | | | | |
| - Người thực hiện báo cáo: ………………………………………………………………… | | | | | | | | | |
| - Đơn vị công tác: …………………………………………………………………………… | | | | | | | | | |
| - Chức vụ: …………………………………………………………………………………… | | | | | | | | | |
| - Điện thoại di động: ……………………Thư điện tử: …………………………………… | | | | | | | | | |
|  | | | | | | | | | |  | |  |  |  |
| **II. CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VÀ THANG ĐIỂM** | | | | | | | | | |

| **STT** | **TIÊU CHÍ** | **Các xác định** | **Điểm** | **Điểm tối đa** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Thể chế số** |  |  | **90** |
| 1.1 | Thành lập Ban chỉ đạo Chuyển đổi số cấp huyện (Số văn bản:………………Ngày ban hành:…..) | Có | 20 | 20 |
| Không | 0 |
| 1.2 | Ban hành Nghị quyết cấp ủy về chuyển đổi số (Số văn bản:……Ngày ban hành:……………..) | Có | 20 | 20 |
| Không | 0 |
| 1.3 | Ban hành Kế hoạch chuyển đổi số hàng năm (Số văn bản:……Ngày ban hành:……………..) | Có | 20 | 20 |
| Không | 0 |
| 1.4 | Ban hành văn bản chỉ đạo về chuyển đổi số trong năm Liệt kê: …………………………………………………… ………………………………………………………………………………………………………………………… | Có: - 01 văn bản tương ứng 05 điểm; - Tổng điểm không quá 30 | 30 | 30 |
| Không | 0 |
| **2** | **Hạ tầng số** |  |  | **70** |
| 2.1 | Tỷ lệ cán bộ công chức được trang bị máy tính | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 10 | 10 |
| 2.2 | Hệ thống mạng nội bộ | Hoàn chỉnh | 10 | 10 |
| Ngang hàng | 5 |
| 2.3 | Hệ thống tường lửa/ cảnh báo truy cập trái phép mạng nội bộ | Có | 5 | 5 |
| Không | 0 |
| 2.4 | Thiết bị sao lưu, dự phòng mạng nội bộ | Hệ thống lưu trữ: SAN, NAS, DAS | 10 | 10 |
| Thiết bị lưu trữ di dộng: Ổ cứng ngoài, USB | 5 |
| Không | 0 |
| 2.5 | Hệ thống phòng chống cháy nổ mạng nội bộ | Có | 5 | 5 |
| Không | 0 |
| 2.6 | Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 10 | 10 |
| 2.7 | Tỷ lệ hộ gia đình có người có điện thoại thông minh | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 10 | 10 |
| 2.8 | Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 10 | 10 |
| **3** | **Nhân lực số** |  |  | **60** |
| 3.1 | Cán bộ chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số | Có | 10 | 10 |
| Không | 0 |
| 3.2 | Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số do tỉnh tổ chức | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 10 | 10 |
| 3.3 | Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số do đơn vị tự tổ chức | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 10 | 10 |
| 3.4 | Tỷ lệ cán bộ lãnh đạo cấp xã được đào tạo, tập huấn kiến thức, kỹ năng về chuyển đổi số do tỉnh, trung ương tổ chức | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 10 | 10 |
| 3.5 | Tỷ lệ cấp xã Thành lập tổ công nghệ số cộng đồng | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 10 | 10 |
| 3.6 | Tỷ lệ các cơ sở giáo dục đào tạo từ tiểu học đến trung học phổ thông thực chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở). | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 10 | 10 |
| **4** | **An toàn thông tin** |  |  | **100** |
| 4.1 | Tỷ lệ hệ thống thông tin được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ an toàn thông tin | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 20 | 20 |
| 4.2 | Hệ thống thông tin của cơ quan, đơn vị được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn, an ninh mạng (SOC) của tỉnh | Có | 10 | 10 |
| Không | 0 |
| 4.3 | Cơ quan bố trí máy tính riêng soạn thảo văn bản mật | Có | 20 | 20 |
| Không | 0 |
| 4.4 | Tỷ lệ máy chủ của cơ quan nhà nước cấp huyện được cài đặt phần mềm diệt Virus có bản quyền | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 10 | 10 |
| 4.5 | Tỷ lệ máy tính cơ quan nhà nước cấp huyện được cài đặt phần mềm diệt Virus có bản quyền | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 10 | 10 |
| 4.6 | Cán bộ chuyên trách, kiêm nhiệm được tham dự diễn tập ứng cứu sự số an toàn thông tin | Có | 10 | 10 |
| Không | 0 |
| 4.7 | Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin | >=50 triệu | 20 | 20 |
| 20 - <50 triệu | 10 |
| <20 triệu | 0 |
| **5** | **Hoạt động chính quyền số** |  |  | **540** |
|  | **Gửi nhận văn bản điện tử** |  |  | ***50*** |
| 5.1 | Tỷ lệ văn bản đi, đến được gửi nhận điện tử tích hợp ký số thay thế hoàn toàn văn bản giấy (trừ văn bản mật theo quy định) | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 20 | 20 |
| 5.2 | Tỷ lệ hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 30 | 30 |
|  | **Dịch vụ công trực tuyến** |  |  | ***170*** |
| 5.3 | Công khai TTHC trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh và Cổng/trang thông tin điện tử cơ quan, đơn vị; Bộ phận tiếp nhận trả kết quả cấp huyện | Đẩy đủ, kịp thời | 10 | 10 |
| Không đầy đủ hoặc không kịp thời | 0 |
| 5.4 | Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 20 | 20 |
| 5.5 | Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 20 | 20 |
| 5.6 | Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình phát sinh hồ sơ | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 10 | 10 |
| 5.7 | Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến liên thông huyện, xã | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 10 | 10 |
| 5.8 | Tỷ lệ hồ sơ được cập nhật đầy đủ quy trình, thành phần hồ sơ trên hệ thống Cổng dịch vụ công của tỉnh | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 30 | 30 |
| 5.9 | Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính công ích trên tổng số hồ sơ tiếp nhận trong năm | >=5% hoặc tiếp nhận 100% qua DVC trực tuyến | 10 | 10 |
| < 5% | 0 |
| 5.10 | Tỷ lệ hồ sơ được trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích trên tổng số hồ sơ tiếp nhận trong năm | >=20% hoặc trả trả kết quả hồ sơ 100% qua DVC trực tuyến | 10 | 10 |
| < 20% | 0 |
| 5.11 | Tỷ lệ dịch vụ công triển khai thanh toán trực tuyến phí lệ phí | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 10 | 10 |
| 5.12 | Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến phí lệ phí | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 10 | 10 |
| 5.13 | Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 20 | 20 |
| 5.14 | Tỷ lệ người dân và doanh nghiệp hài lòng về kết quả giải quyết TTHC | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 10 | 10 |
|  | **Cổng/trang thông tin điện tử** |  |  | ***90*** |
| 5.15 | Cổng/trang thông tin điện tử cung cấp các thông tin cơ bản theo quy định Nghị định 42/2022/NĐ-CP, bao gồm |  |  |  |
| *5.15.1* | *Văn bản quy phạm pháp luật và văn bản quản lý hành chính* | Có | 5 | 5 |
| Không | 0 |
| *5.15.2* | *Thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến, quy trình giải quyết hoặc tích hợp từ Cổng Dịch vụ công của tỉnh.* | Có | 5 | 5 |
| Không | 0 |
| *5.15.3* | *Thông tin phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách thuộc phạm vi quản lý.* | Có | 5 | 5 |
| Không | 0 |
| *5.15.4* | *Chiến lược, chương trình, dự án, đề án, kế hoạch, quy hoạch phát triển ngành, địa phương; Kết quả triển khai* | Có | 5 | 5 |
| Không | 0 |
| *5.15.5* | *Thông tin về tổ chức bộ máy hành chính, bản đồ địa giới hành chính đến cấp xã, điều kiện tự nhiên, lịch sử, truyền thống văn hóa, di tích, danh thắng; tiểu sử tóm tắt và nhiệm vụ đảm nhiệm của lãnh đạo cơ quan.* | Có | 5 | 5 |
| Không | 0 |
| *5.15.6* | *Báo cáo tài chính năm; thông tin thống kê về ngành, lĩnh vực quản lý; thông tin về danh mục và kết quả chương trình, đề tài khoa học; thông tin về dịch bệnh truyền nhiễm.* | Có | 5 | 5 |
| Không | 0 |
| *5.15.7* | *Hỗ trợ tìm kiếm, liên kết và lưu trữ thông tin* | Có | 5 | 5 |
| Không | 0 |
| *5.15.8* | *Cung cấp thông tin bằng tiếng nước ngoài* | Có | 5 | 5 |
| Không | 0 |
| 5.16 | Cổng/trang thông tin điện tử có chuyên mục chuyển đổi số | Hàng tuần | 10 | 10 |
| Hàng tháng | 5 |
| Chưa có chuyên mục | 0 |
| 5.17 | Cổng/trang thông tin điện tử chuyển đổi sang công nghệ IPv6 | Có | 10 | 10 |
| Không | 0 |
| 5.18 | Thời gian cập nhật, đăng tải tin bài | Hàng ngày | 10 | 10 |
| Hàng tuần | 5 |
| Hàng tháng | 2 |
| 5.19 | Tỷ lệ đơn vị cấp xã trực thuộc có Trang thông tin điện tử hoặc trang thành phần trênCổng/Trang thông tin điện tử của huyện | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 20 | 20 |
|  | **Hệ thống hội nghị trực tuyến** |  |  | ***50*** |
| 5.20 | Số lượng cuộc họp trực tuyến do đơn vị tổ chức trong năm | >=30 cuộc họp | 50 | 50 |
| 20 - <30 cuộc họp | 40 |
| 10 - <20 cuộc họp | 30 |
| <10 | 0 |
|  | **Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh** |  |  | ***40*** |
| 5.21 | Thực hiện báo cáo trực tuyến thông qua hệ thống của tỉnh | Đúng hạn | 40 | 40 |
| Quá hạn | 20 |
| Chưa thực hiện | 0 |
|  | **Thư điện tử** |  |  | ***30*** |
| 5.22 | Tỷ lệ cán bộ công chức được cấp hộp thư điện tử công vụ | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 10 | 10 |
| 5.23 | Tỷ lệ cán bộ công chức sử dụng thư điện tử công vụ | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 20 | 20 |
|  | **Ứng dụng các phần mềm nội bộ khác** |  |  | ***40*** |
| 5.24 | Phần mềm quản lý hồ sơ cán bộ công chức | Cập nhật đầy đủ thông tin | 10 | 10 |
| Cập nhật chưa đầy đủ thông tin | 5 |
| Chưa cập nhật | 0 |  |
| 5.25 | Phần mềm quản lý đơn thư, khiếu nại và tố cáo | Có | 10 | 10 |
| Không | 0 |
| 5.26 | Ứng dụng các phần mềm chuyên ngành khác (Liệt kê ứng dụng):………………………………………………… …………………………………………………………………………………………………………………………. | Có:  - 01 ứng dụng tương ứng 04 điểm; - Tổng điểm không quá 20 điểm | 20 | 20 |
| Không | 0 |
|  | **Hệ thống truyền thanh** |  |  | **30** |
| 5.27 | Tỷ lệ hệ thống truyền thanh cấp huyện và cấp xã ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 10 | 10 |
| 5.28 | Hệ thống truyền thanh cấp huyện và cơ sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số | Có | 10 | 10 |
| Không | 0 |
| 5.29 | Tần suất hệ thống truyền thanh cấp huyện và cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số | Hàng tuần | 10 | 10 |
| Hàng tháng | 5 |
| Hàng quý | 2 |
|  | **Chi ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số** |  |  | ***40*** |
| 5.30 | Tổng chi ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số trong năm tại cơ quan, đơn vị: - Đầu tư hạ tầng CNTT: - Đầu tư ứng dụng CNTT: - Đảm bảo an toàn thông tin - Đào tạo nguồn nhân lực: - Chi thường xuyên cho CNTT: | >=500 triệu | 40 | 40 |
| 350 - <500 triệu | 20 |
| 200 - <350 triệu | 10 |
| <200 triệu | 0 |
| **6** | **Hoạt động kinh tế số** |  |  | **60** |
| 6.1 | Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 20 | 20 |
| 6.2 | Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 20 | 20 |
| 6.3 | Tỷ lệ điểm bưu điện văn hóa xã có kết nối internet băng rộng cố định | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 20 | 20 |
| **7** | **Hoạt động xã hội số** |  |  | **80** |
| 7.1 | Tỷ lệ người dân có danh tính số/tài khoản định danh điện tử | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 20 | 20 |
| 7.2 | Tỷ lệ người dân từ từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 20 | 20 |
| 7.3 | Tỷ lệ hộ gia đình có địa chỉ số | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 20 | 20 |
| 7.4 | Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 20 | 20 |
| **Tổng cộng** | |  |  | **1.000** |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **PHỤ LỤC III BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG  CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC TỈNH PHÚ THỌ** *(Áp dụng cho các xã, phường, thị trấn)**(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ- UBND /11/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ)* | | | |
| **I. THÔNG TIN CHUNG** | | | |
| - Tên đơn vị: …………………………………………………………………….…… | | | |
| - Số điện thoại: ………………………………Thư điện tử: …………………………… | | | |
| - Địa chỉ: ……………………………………………………………………………… | | | |
| - Địa chỉ Cổng/Trang thông tin điện tử: ..……………………………………………… | | | |
| - Tổng số cán bộ công chức: ………………………………………………………….. | | | |
| - Số lượng máy chủ vật lý: …………………………………………………………..… | | | |
| - Số lượng máy trạm: …………………………………………………………..……… | | | |
| - Số lượng hệ thống thông tin: …………………………………………………………. | | | |
| - Số lượng thủ tục hành chính: ………………………………………………………… | | | |
| - Số lượng dân số: ……….…………………………………………………………..… | | | |
| - Số lượng dân số trong độ tuổi lao đông:…………………………………………….. | | | |
| - Số lượng hộ gia đình:……………………………………………..………………… | | | |
| - Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số: ………………………………….. | | | |
| - Người thực hiện báo cáo: …………………………………………………………… | | | |
| - Đơn vị công tác: ……………………………………………………………………… | | | |
| - Chức vụ: ……………………………………………………………………………… | | | |
| - Điện thoại di động: ……………………Thư điện tử: ………………………………... | | | |
|  |  |  |  | |  |
| **II. CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VÀ THANG ĐIỂM** | | | |

| **STT** | **TIÊU CHÍ** | **Các xác định** | **Điểm** | **Điểm tối đa** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Thể chế số** |  |  | **90** |
| 1.1 | Thành lập Ban chỉ đạo Chuyển đổi số cấp xã (Số văn bản:………………Ngày ban hành:……………..) | Có | 30 | 30 |
| Không | 0 |
| 1.2 | Ban hành Kế hoạch chuyển đổi số hàng năm (Số văn bản:………………Ngày ban hành:……………..) | Có | 30 | 30 |
| Không | 0 |
| 1.3 | Ban hành văn bản chỉ đạo về chuyển đổi số trong năm Liệt kê: …………………………………………………… ………………………………………………………………………………………………………………………… | Có: - 01 văn bản tương ứng 10 điểm; - Tổng điểm không quá 30 điểm | 30 | 30 |
| Không | 0 |
| **2** | **Hạ tầng số** |  |  | **90** |
| 2.1 | Tỷ lệ cán bộ công chức được trang bị máy tính | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 20 | 20 |
| 2.2 | Hệ thống mạng nội bộ | Hoàn chỉnh | 20 | 20 |
| Ngang hàng | 10 |
| 2.3 | Hệ thống phòng chống cháy nổ mạng nội bộ | Có | 10 | 10 |
| Không | 0 |
| 2.4 | Thiết bị sao lưu, dự phòng mạng nội bộ | Có | 10 | 10 |
| Không | 0 |
| 2.5 | Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 10 | 10 |
| 2.6 | Tỷ lệ hộ gia đình có người có điện thoại thông minh | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 10 | 10 |
| 2.7 | Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 10 | 10 |
| **3** | **Nhân lực số** |  |  | **90** |
| 3.1 | Cán bộ chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số | Có | 30 | 30 |
| Không | 0 |
| 3.2 | Cán bộ lãnh đạo cấp xã tham gia các lớp được đào tạo, tập huấn kiến thức, kỹ năng về chuyển đổi số do tinh, trung ương tổ chức | Có | 20 | 20 |
| Không | 0 |
| 3.3 | Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số do Trung ương, tỉnh, huyện tổ chức | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 20 | 20 |
| 3.4 | Tỷ lệ thôn xóm Thành lập tổ công nghệ số cộng đồng | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 20 | 20 |
| **4** | **An toàn thông tin** |  |  | **80** |
| 4.1 | Tỷ lệ máy tính cơ quan nhà nước cấp xã được cài đặt phần mềm diệt Virus có bản quyền | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 30 | 30 |
| 4.2 | Cán bộ chuyên trách, kiêm nhiệm được tham dự diễn tập ứng cứu sự số an toàn thông tin | Có | 20 | 20 |
| Không | 0 |
| 4.3 | Cơ quan bố trí máy tính riêng soạn thảo văn bản mật | Có | 30 | 30 |
| Không | 0 |
| **5** | **Hoạt động chính quyền số** |  |  | **510** |
|  | **Gửi nhận văn bản điện tử** |  |  | **50** |
| 5.1 | Tỷ lệ văn bản đi, đến được gửi nhận điện tử tích hợp ký số thay thế hoàn toàn văn bản giấy (trừ văn bản mật theo quy định) | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 20 | 20 |
| 5.2 | Tỷ lệ hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 30 | 30 |
|  | **Dịch vụ công trực tuyến** |  |  | ***170*** |
| 5.3 | Công khai TTHC trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh và Cổng/trang thông tin điện tử cơ quan, đơn vị; Bộ phận tiếp nhận trả kết quả cấp xã | Đẩy đủ, kịp thời | 10 | 10 |
| Không đầy đủ hoặc không kịp thời | 0 |
| 5.4 | Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 30 | 30 |
| 5.6 | Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình phát sinh hồ sơ | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 20 | 20 |
| 5.7 | Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 30 | 30 |
| 5.8 | Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến liên thông xã, huyện | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 10 | 10 |
| 5.9 | Tỷ lệ hồ sơ được cập nhật đầy đủ thông tin, quy trình giải quyết trên hệ thống một cửa điện tử | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 10 | 10 |
| 5.10 | Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính công ích trên tổng số hồ sơ tiếp nhận trong năm | >=5% hoặc tiếp nhận 100% qua DVC trực tuyến | 5 | 5 |
| < 5% | 0 |
| 5.11 | Tỷ lệ hồ sơ được trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích trên tổng số hồ sơ tiếp nhận trong năm | >=20% hoặc trả trả kết quả hồ sơ 100% qua DVC trực tuyến | 5 | 5 |
| < 20% | 0 |
| 5.12 | Tỷ lệ dịch vụ công triển khai thanh toán trực tuyến phí lệ phí | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 10 | 10 |
| 5.13 | Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến phí lệ phí | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 10 | 10 |
| 5.14 | Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 20 | 20 |
| 5.15 | Tỷ lệ người dân và doanh nghiệp hài lòng về kết quả giải quyết TTHC | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 10 | 10 |
|  | **Trang thông tin điện tử** |  |  | ***90*** |
| 5.16 | Trang thông tin điện tử cung cấp các thông tin cơ bản theo quy định Nghị định 42/2022/NĐ-CP, bao gồm |  |  |  |
| *5.16.1* | *Văn bản quy phạm pháp luật và văn bản quản lý hành chính* | Có | 10 | 10 |
| Không | 0 |
| *5.16.2* | *TTHC, dịch vụ công trực tuyến, quy trình giải quyết hoặc tích hợp từ Cổng Dịch vụ công của tỉnh.* | Có | 10 | 10 |
| Không | 0 |
| *5.16.4* | *Chiến lược, chương trình, dự án, đề án, kế hoạch, quy hoạch phát triển địa phương; Kết quả triển khai* | Có | 10 | 10 |
| Không | 0 |
| *5.16.5* | *Thông tin về tổ chức bộ máy hành chính, bản đồ địa giới hành chính cấp xã, điều kiện tự nhiên, lịch sử, truyền thống văn hóa, di tích, danh thắng; tiểu sử tóm tắt và nhiệm vụ đảm nhiệm của lãnh đạo cơ quan.* | Có | 10 | 10 |
| Không | 0 |
| *5.16.7* | *Hỗ trợ tìm kiếm, liên kết và lưu trữ thông tin* | Có | 10 | 10 |
| Không | 0 |
| *5.16.8* | *Cung cấp thông tin bằng tiếng nước ngoài* | Có | 10 | 10 |
| Không | 0 |
| 5.17 | Trang thông tin điện tử có chuyên mục chuyển đổi số | Hàng tuần | 10 | 10 |
| Hàng tháng | 5 |
| Chưa có chuyên mục | 0 |
| 5.18 | Trang thông tin điện tử chuyển đổi sang công nghệ IPv6 | Có | 10 | 10 |
| Không | 0 |
| 5.19 | Thời gian cập nhật, đăng tải tin bài | Hàng ngày | 10 | 10 |
| Hàng tuần | 5 |
| Hàng tháng | 2 |
|  | **Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh** |  |  | ***30*** |
| 5.20 | Thực hiện báo cáo trực tuyến thông qua hệ thống của tỉnh | Đúng hạn | 30 | 30 |
| Quá hạn | 10 |
| chưa thực hiện | 0 |
|  | **Thư điện tử** |  |  | ***30*** |
| 5.21 | Tỷ lệ cán bộ công chức được cấp hộp thư điện tử công vụ | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 10 | 10 |
| 5.22 | Tỷ lệ cán bộ công chức sử dụng thư điện tử công vụ | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 20 | 20 |
|  | **Ứng dụng các phần mềm nội bộ khác** |  |  | ***50*** |
| 5.23 | Phần mềm quản lý hồ sơ cán bộ công chức | Cập nhật đầy đủ thông tin | 20 | 20 |
| Cập nhật chưa đầy đủ thông tin | 10 |
| Chưa cập nhật | 0 |
| 5.24 | Ứng dụng các phần mềm chuyên ngành khác (Liệt kê ứng dụng):………………………………………………… …………………………………………………………………………………………………………………………. | Có:  - 1 ứng dụng tương ứng 10 điểm; - Tổng điểm không quá 30 điểm | 30 | 30 |
| Không | 0 |
|  | **Hệ thống truyền thanh** |  |  | **50** |
| 5.25 | Hệ thống đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông | Có | 20 | 20 |
| Không | 0 |
| 5.26 | Hệ thống truyền thanh có chuyên mục riêng về chuyển đổi số | Có | 20 | 20 |
| Không | 0 |
| 5.27 | Tần suất hệ thống truyền thanh phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số | Hàng tuần | 10 | 10 |
| Hàng tháng | 5 |
| Hàng quý | 3 |
|  | **Chi ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số** |  |  | ***40*** |
| 5.28 | Tổng chi ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số trong năm tại cơ quan, đơn vị: - Đầu tư hạ tầng CNTT: - Đầu tư ứng dụng CNTT: - Đảm bảo an toàn thông tin - Đào tạo nguồn nhân lực: - Chi thường xuyên cho CNTT: | >=30 triệu | 40 | 40 |
| 20 - <30 triệu | 20 |
| 10 - <20 triệu | 10 |
| <10 triệu | 0 |
| **6** | **Hoạt động kinh tế số** |  |  | **60** |
| 6.1 | Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 20 | 20 |
| 6.2 | Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 20 | 20 |
| 6.3 | Điểm bưu điện văn hóa xã có kết nối internet băng rộng cố định | Có | 20 | 20 |
| Không | 0 |
| **7** | **Hoạt động xã hội số** |  |  | **80** |
| 7.1 | Tỷ lệ người dân có danh tính số/tài khoản định danh điện tử | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 20 | 20 |
| 7.2 | Tỷ lệ người dân từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 20 | 20 |
| 7.3 | Tỷ lệ hộ gia đình có địa chỉ số | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 20 | 20 |
| 7.4 | Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông | Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa | Tỷ lệ% x 20 | 20 |
| **Tổng cộng** | |  |  | **1.000** |